TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LONG XUYÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/DS-ST
Ngày 31/01/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Huỳnh Thị Thúy Hoa.

2. Ông Trần Thanh Việt.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh A.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân pdân thành phố L tham gia phiên tòa:*** Ông Võ Ngọc Mến - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 295/2022/TLST-DS, ngày 12 tháng 10 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 501/2022/QĐXXST-DS, ngày 02 tháng 12 năm 2022 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 01/2023/TB-TA ngày 03/01/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cty J.

Người đại diện theo pháp luật: Ông YT, sinh năm 1966 – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Địa chỉ trụ sở: số 72-74 đường N, phường V, quận A, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông AT, sinh năm 1972 – Chức vụ: Giám đốc Điều hành cấp cao – Bộ phận Thẩm định và Quản lý công nợ. Theo giấy ủy quyền số 14/2020/UQ-JIVF, ngày 06/10/2020 của Tổng giám đốc - Cty J.

Địa chỉ liên lạc: số 72-74 đường N, phường V, quận A, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Đỗ Việt Tr, sinh năm 1987 – Chức vụ: Nhân viên Cty J.

Địa chỉ: số 466A đường T, khóm A 6, phường M, thành phố L, tỉnh A.

Theo giấy ủy quyền số 134/2022/UQ-LM-JIVF ngày 04/11/2022 của: Cty J

(có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1990.

Địa chỉ: số 64/8A khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh A (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông Đỗ Việt Tr đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn trình bày:

Ngày 22/04/2021 Cty J (viết tắt là Cty J) ký kết hợp đồng tín dụng số 930270001682131000 với bà Nguyễn Thị Hồng T, cho bà T vay số tiền 60.000.000đ, lãi suất cho vay trong hạn 2,57%/tháng; lãi suất cho vay nợ quá hạn 150% lãi trong hạn, thời hạn cho vay 30 tháng kể từ ngày 22/04/2021, mục đích cho vay mua xe gắn máy.

Sau khi thỏa thuận thống nhất, phía Cty J đồng ý cho bà T vay 60.000.000đ, phương thức giải ngân số tiền cho vay thông qua hình thức Cty J dùng tài khoản của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam có số tài khoản 130000000707 để chuyển tiền bà T theo số tài khoản số 6700205430407 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thành phố L cho bà T, bà đã nhận đủ số tiền theo giấy nhận nợ ngày 22/04/2021.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng bà T đã thanh toán tổng số tiền: 40.748.686đ. Trong đó, tiền vốn 22.528.684đ, tiền lãi 17.980.407đ, tiền lãi quá hạn 71.595đ, phí quản lý khoản vay 168.000đ.

Tuy nhiên, đến tháng 07/2022 bà T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên Cty J nhiều lần liên hệ bà T để trả nợ nhưng cố tình né tránh nên đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải thanh toán số tiền 42.898.620 đồng. Trong đó, tiền vốn 37.471.316đ, tiền lãi trong hạn 5.080.045đ, tiền lãi quá hạn 275.259đ, phí 72.000đ và yêu cầu bà T tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh, các loại phí từ ngày 29/11/2022 cho đến khi hết nợ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết, không có ý kiến trình bày, không đưa ra yêu cầu phản tố, không cung cấp các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn Cty J do ông Tr đại diện theo ủy quyền yêu cầu bà T có trách nhiệm thanh toán tổng số tiền 45.211.797đ, cụ thể: tiền vốn gốc còn lại 37.471.316đ, tiền lãi trong hạn 7.074.669đ, tiền lãi quá hạn 569.812đ, phí quản lý khoản vay 96.000đ. Bản thân bà T biết việc Cty J khởi kiện yêu cầu trả tiền vốn, lãi nhưng cố tình né tránh và bỏ địa phương đi nơi khác là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng đã ký kết nên yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn bà T vắng mặt.

Tại phần tranh luận: Nguyên đơn do ông Tr đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố L:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thực hiện tống đạt đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án.

Đối với các đương sự tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến nay: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị Hồng T không có văn bản trình bày ý kiến là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T có trách nhiệm thanh toán số tiền 42.898.620 đồng, trong đó tiền vốn 37.471.316đ, tiền lãi trong hạn 5.080.045đ, tiền lãi quá hạn 275.259đ, phí 72.000đ và yêu cầu bà T tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh, các loại phí từ ngày 29/11/2022 cho đến khi hết nợ và xác định số tiền vốn lãi, phí theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa. Xét thấy theo hợp đồng tín dụng giữa Cty J và bà T đã ký kết, bà T đã nhận đủ tiền nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận, trong quá trình giải quyết bà T vắng mặt không có ý kiến trình bày và không đưa ra yêu cầu đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà T đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của bà theo quy định pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự, nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Cty J, buộc bà T có trách nhiệm trả số tiền vốn, lãi theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành tống đạt và niêm yết công khai các văn bản tố tụng, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, các thông báo theo quy định Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn do ông Đỗ Việt Tr đại diện theo ủy quyền có mặt. Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T vắng mặt không có lý do, không đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[2] Cty J ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Tr - Nhân viên Công ty. Theo giấy ủy quyền số 134/2022/UQ-LM-JIVF ngày 04/11/2022. Ủy quyền phù hợp quy định tại Điều 562 và Điều 563 Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

[3] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo nội dung đơn khởi kiện của Cty J, tranh chấp về số tiền theo hợp đồng tín dụng số 930270001682131000 ngày 22/04/2021, duy trì lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng. Bị đơn bà T cư trú tại địa chỉ phường Mỹ Thới, thành phố L, tỉnh A đã được thể hiện theo hợp đồng tín dụng. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được xét là hợp đồng vay tài sản và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh A được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung: Ngày 22/04/2021, bà T ký hợp đồng tín dụng số 930270001682131000 với Cty J để vay 60.000.000 đồng, thời hạn vay 30 tháng; số tiền thanh toán mỗi tháng 2.905.481đồng; lãi suất: 2,57%/tháng, 30,84%/năm. Do bà T vi phạm nghĩa vụ của bên vay nên Cty J yêu cầu bà T trả số tiền số tiền 45.211.797đ. Trong đó: tiền vốn 37.471.316 đ, tiền lãi trong hạn 7.074.669đ, tiền lãi quá hạn 569.812đ, phí quản lý khoản vay 96.000đ và yêu cầu bà T tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh, các loại phí từ ngày 29/11/2022 cho đến khi thanh toán hết nợ.

[5] Về lãi suất, nhận thấy khi vay tiền giữa bà T và Cty J thỏa thuận lãi suất 2,57%/tháng, thỏa thuận này tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, cụ thể giữa tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất với nhau và khi cho vay Cty J cũng đã niêm yết công khai lãi suất áp dụng tại thời điểm vay, được bà T đồng ý nên có căn cứ chấp nhận đối với lãi suất vay mà các bên thỏa thuận là 2,57%/tháng.

[6] Quá trình giải quyết, bà T vắng mặt và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Bà T không cung cấp tài liệu, chứng cứ hoặc có yêu cầu phản đối yêu cầu khởi kiện của Cty J, như vậy bà đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ được quy định tại Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Hợp đồng tín dụng số 930270001682131000, ngày 22/04/2022 được ký kết giữa bên cho vay Cty J với bên vay bà T và Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn của bà T để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Cty J về việc yêu cầu bà T có trách nhiệm trả số tiền 42.898.620 đồng. Trong đó, tiền vốn 37.471.316 đồng; tiền lãi và tiền phí tạm tính đến ngày 29/11/2022 là 5.427.304 đồng, bao gồm tiền lãi trong hạn 5.080.045đ, tiền lãi quá hạn 275.259đ, tiền phí 72.000đ và yêu cầu bà T tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh do nợ quá hạn, lãi quá hạn, các loại phí phát sinh từ ngày 29/11/2022 cho đến khi thanh toán hết nợ.

[7] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà T phải chịu 2.260.589đ (làm tròn 2.261.000đ) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Cty

J được nhận lại 1.013.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000894, ngày 12/10/2022 của Chi cục T hành án dân sự thành phố L, tỉnh A.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 70, 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, 233, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Cty J đối với bà Nguyễn Thị Hồng T.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng T có trách nhiệm trả cho Cty J số tiền 45.211.797đ. Trong đó: tiền vốn 37.471.316 đ, tiền lãi trong hạn 7.074.669đ, tiền lãi quá hạn 569.812đ, phí quản lý khoản vay 96.000đ.

Kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2023, bà Nguyễn Thị Hồng T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu 2.260.589đ (làm tròn 2.261.000đ) án phí dân sự sơ thẩm.

Cty J nhận lại 1.013.000 đồng (một triệu, không trăm mười ba ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000894, ngày 12/10/2022 của Chi cục T hành án dân sự thành phố L, tỉnh A.

Nguyên đơn Cty J được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được T hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật T hành án dân sự, thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T hành án dân sự.

(Đã giải thích Điều 26 Luật T hành án)

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TPLX;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Phương